

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
(WASECO)
Năm 2010**



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	11 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2010.

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp Thoát Nước Và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy-hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp- thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

Vốn điều lệ của Công ty là : 120.000.000.000 đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tất Thắng	Phó chủ tịch
Ông Đặng Văn Tiêu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Văn Thành	Tổng Giám Đốc
Ông Đặng Văn Tiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Châu Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Huy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bôn	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Ngọc Tú	Trưởng ban kiểm soát
Ông Huỳnh Bá Đức	Thành viên
Ông Phạm Phước Thịnh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trần Văn Thành



Số: 330/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước*

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước
- Ban Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước được lập ngày 15 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 04 năm 2011

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV 0479/KTV

Kiểm toán viên



Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		261.172.353.305	239.337.605.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	19.957.354.438	2.284.254.834
1. Tiền	111		19.957.354.438	2.284.254.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
3- Tiền đang chuyển			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	160.444.744.233	172.486.384.580
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	89.622.035.905	104.271.734.648
2. Trả trước cho người bán	132	2.1	66.843.980.753	63.042.332.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	3.978.727.575	5.172.317.297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	54.076.123.615	48.544.050.558
1. Hàng tồn kho	141		54.076.123.615	48.544.050.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	26.694.131.019	16.022.915.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	3.993.885.442	1.954.381.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.2	22.700.245.577	14.068.533.911
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		478.335.643.460	431.157.657.830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		432.622.024.652	387.420.689.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	117.458.446.203	122.049.272.781
- Nguyên giá	222		151.842.880.904	149.667.818.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.384.434.701)	(27.618.545.307)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	2.751.000.000	2.877.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.000.000)	(273.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	312.412.578.449	262.494.416.501
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	45.337.946.475	43.361.296.215
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.1	40.850.000.000	40.850.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.2	4.487.946.475	2.511.296.215
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739.507.996.765	670.495.262.990

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		578.813.657.321	513.882.450.879
I. Nợ ngắn hạn	310	9	210.955.154.565	195.860.090.241
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	79.527.441.087	45.881.929.041
2. Phải trả người bán	312	9.2	33.433.018.834	47.425.709.699
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	24.994.240.454	35.843.564.545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	11.327.404.514	9.872.170.665
5. Phải trả người lao động	315	9.5	1.319.764.745	2.334.612.243
6. Chi phí phải trả	316	9.6	37.028.406.832	32.105.512.357
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.7	21.770.015.710	21.643.413.760
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	9.8	1.554.862.389	753.177.931
II. Nợ dài hạn	330	10	367.858.502.756	318.022.360.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	10.1	135.920.102.680	138.801.092.181
3. Phải trả dài hạn khác	333	10.2	127.042.840.300	114.646.584.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	10.3	104.572.084.812	64.260.520.912
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	10.4	323.474.964	314.163.495
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		160.694.339.444	156.612.812.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	160.680.431.196	156.598.903.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		301.882.888	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		351.978.953	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.183.866.878	1.052.865.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.834.173.094	736.270.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.369.201.236	25.170.440.717
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432	12	13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		739.507.996.765	670.495.262.990

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			3.559.077.504
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			2.723.112.456
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.007,32	2.080,75
- EUR		1.078,05	106,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	371.263.955.030	363.214.629.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	371.263.955.030	363.214.629.968
4. Giá vốn hàng bán	11	16	309.813.018.276	313.085.664.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.450.936.754	50.128.965.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.099.703.572	2.355.395.357
7. Chi phí tài chính	22	18	13.076.050.778	4.408.811.922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.886.800.095	4.408.811.922
8. Chi phí bán hàng	24		1.585.991.939	2.359.941.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.850.341.217	16.370.091.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30.038.256.392	29.345.515.449
11. Thu nhập khác	31		1.627.175.985	1.824.418.975
12. Chi phí khác	32		928.184.585	629.813.324
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		698.991.400	1.194.605.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.737.247.792	30.540.121.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	8.375.880.251	5.394.980.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.361.367.541	25.145.140.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.863	2.095

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Quốc Tuấn


Nguyễn Đức Bôn



Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	301.296.012.577	285.747.879.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(149.361.440.804)	(110.619.415.386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.345.312.540)	(53.568.004.404)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.017.991.531)	(3.663.716.049)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.173.077.012)	(3.478.592.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.148.835.537	62.311.531.658
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(127.027.024.854)	(133.572.961.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.520.001.373	43.156.720.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.606.839.076)	(11.857.774.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.661.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(225.650.260)	5.037.570.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.521.000.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.610.060	226.062.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.253.879.276)	(6.792.480.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	27.551.909.911
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.312.315.206	64.766.528.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.280.387.699)	(123.449.129.976)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.624.950.000)	(5.954.328.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.406.977.507	(37.085.019.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.673.099.604	(720.779.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.284.254.834	3.005.034.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.957.354.438	2.284.254.834

CÔNG TY
CHUYÊN
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
Ả KIỂM T
PHÍA N
TP. HỒ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2011
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Đức Bôn

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp Thoát Nước Và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy-hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp- thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

Trụ sở của Công ty tại: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

4. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

7.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

7.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	354.546.127	791.394.832
- Văn phòng công ty	148.772.301	621.388.225
- Trung Tâm Kinh Doanh	15.942.929	20.636.708
- Trung Tâm Tư Vấn	119.550.640	3.908.759
- Chi Nhánh Daklak	46.017.251	104.153.217
- Chi Nhánh 201	24.263.006	41.307.923
1.2-Tiền gửi ngân hàng	19.602.808.311	1.492.860.002
a- Văn phòng công ty	18.659.209.537	1.231.983.486
* TGNH (VND)	18.591.697.492	1.194.038.993
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II	22.615.341	4.256.845
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	11.695.092.875	1.155.569.601
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	94.553.679	18.663.824
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	126.699.628	2.198.618
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh	7.753.827	7.589.349
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	131.054.356	5.760.756
- Ngân hàng Công Thương CN I	6.220.816.378	
- Ngân hàng An Bình	293.111.408	
* TGNH (Ngoại tệ)	67.512.045	37.944.493
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 1078.05 EUR	29.509.463	697.181
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 982,14 USD	18.593.874	19.002.925
- Ngân hàng TM CP Quân Đội- 1025,18 USD	19.408.708	18.244.387
b- Trung tâm kinh doanh	304.448.669	55.337.492
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	304.448.669	55.337.492
c- Chi Nhánh Daklak	634.812.196	61.627.931
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	634.812.196	59.711.706
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam		1.916.225
d- Chi Nhánh 201	3.633.067	142.911.093
- Ngân hàng Công Thương	1.570.694	1.523.697
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	2.062.373	141.387.396
e- Trung Tâm Tư Vấn Thiết Kế	704.842	1.000.000
- Ngân hàng sacombank	704.842	1.000.000
Cộng	19.957.354.438	2.284.254.834
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
2.1- Phải thu khách hàng	89.622.035.905	104.271.734.648
2.2- Trả trước người bán	66.843.980.753	63.042.332.635
2.3- Các khoản phải thu khác	3.978.727.575	5.172.317.297
Cộng	160.444.744.233	172.486.384.580
3. HÀNG TỒN KHO		
- Nguyên liệu, vật liệu	562.245.549	384.003.853
- Công cụ, dụng cụ	31.472.832	27.310.832
- Chi phí SX KD dở dang	51.430.448.576	44.822.666.557
- Thành phẩm	154.496.144	84.536.769
- Hàng hóa	850.455.929	1.857.614.495
- Hàng gửi bán	1.047.004.585	1.367.918.052
Cộng	54.076.123.615	48.544.050.558

CÔNG TY
 CHỨC NHIỆM HỮU
 DỊCH VỤ TƯ VẤN
 CHÍNH KẾ T
 VÀ KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

4.1-Chi phí trả trước ngắn hạn

4.2-Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.993.885.442	1.954.381.277
22.700.245.577	14.068.533.911
21.302.478.870	14.041.533.911
1.397.766.707	27.000.000
26.694.131.019	16.022.915.188

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	116.400.401.345	8.375.771.867	7.091.426.210	16.461.590.826	1.338.627.840	149.667.818.088
2 Số tăng trong năm	3.626.510.240	996.888.538	1.836.213.890	215.844.731	-	6.675.457.399
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	168.288.615	643.558.538	660.578.025	20.867.000		1.493.292.178
- Đầu tư XD CB h. thành	2.852.127.987					2.852.127.987
- Tăng khác	606.093.638	353.330.000	1.175.635.865	194.977.731		2.330.037.234
3 Giảm trong năm	366.583.309	2.061.031.434	703.152.000	31.000.000	1.338.627.840	4.500.394.583
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	366.583.309	84.324.200	349.822.000	31.000.000		831.729.509
- Giảm khác		1.976.707.234	353.330.000		1.338.627.840	3.668.665.074
4 Số dư cuối năm	119.660.328.276	7.311.628.971	8.224.488.100	16.646.435.557	-	151.842.880.904
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	14.575.341.559	3.697.144.921	3.283.685.277	5.266.224.704	796.148.846	27.618.545.307
2 Tăng trong năm	5.746.015.478	969.115.394	629.592.315	2.105.455.464	21.767.030	9.471.945.681
- Khấu hao trong năm	4.988.465.162	615.785.394	589.112.485	1.997.405.652	21.767.030	8.212.535.723
- Tăng khác	757.550.316	353.330.000	40.479.830	108.049.812		1.259.409.958
3 Giảm trong năm	312.459.878	990.404.158	554.276.375	31.000.000	817.915.876	2.706.056.287
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	312.459.878	84.324.200	200.946.375	31.000.000		628.730.453
- Giảm khác		906.079.958	353.330.000		817.915.876	2.077.325.834
4 Số dư cuối năm	20.008.897.159	3.675.856.157	3.359.001.217	7.340.680.168	-	34.384.434.701
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	101.825.059.786	4.678.626.946	3.807.740.933	11.195.366.122	542.478.994	122.049.272.781
2 Tại ngày cuối năm	99.651.431.117	3.635.772.814	4.865.486.883	9.305.755.389	-	117.458.446.203

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong năm					-
Bao gồm:					-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm	-	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				273.000.000	273.000.000
2 Tăng trong năm	-	-	-	126.000.000	126.000.000
- Khấu hao trong năm				126.000.000	126.000.000
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm	-	-	-		-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối năm	-	-	-	399.000.000	399.000.000
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.877.000.000	2.877.000.000
2 Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.751.000.000	2.751.000.000

7. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:
 - + Quyền sử dụng đất
 - + Quyền phát triển dự án
 - + Chi phí xây dựng
- Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc
- Dự án mở mạng lưới cấp nước NM nước Đakmil (GD 2)

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	296.042.219.989	252.217.233.534
	179.164.703.558	179.164.703.558
	31.016.000.000	31.016.000.000
	85.861.516.431	66.768.272.573
	13.346.132.950	7.888.116.658
	2.258.668.800	1.835.466.300
	209.090.909	
	556.465.801	553.600.009
	312.412.578.449	262.494.416.501

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- 8.1-Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư 95% vốn điều lệ của công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP)
- 8.2-Đầu tư dài hạn khác
 - Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)
 - Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)
 - Công Ty Điện Nước An Giang
 - Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	40.850.000.000	40.850.000.000
	40.850.000.000	40.850.000.000
	4.487.946.475	2.511.296.215
	1.220.303.364	1.220.303.364
	1.400.000.000	944.349.740
	1.521.000.000	
	346.643.111	346.643.111
	45.337.946.475	43.361.296.215

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối năm	Số đầu năm
9. NỢ NGẮN HẠN		
9.1 - Vay và nợ ngắn hạn	79.527.441.087	45.881.929.041
- Vay cán bộ công nhân viên	1.967.974.436	2.971.096.601
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	59.881.404.432	42.910.832.440
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	14.469.315.403	
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1 # 169.488 USD	3.208.746.816	
9.2 - Phải trả người bán	33.433.018.834	47.425.709.699
9.3 - Người mua trả tiền trước	24.994.240.454	35.843.564.545
9.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.327.404.514	9.872.170.665
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	1.550.794.492	3.113.140.267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.795.099.507	5.580.688.530
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	427.282.652	215.681.402
- Các loại thuế khác	512.503.863	548.062.584
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.724.000	414.597.882
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
9.5- Phải trả người lao động	1.319.764.745	2.334.612.243
9.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	37.028.406.832	32.105.512.357
9.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.770.015.709	21.643.413.760
- Kinh phí công đoàn	386.577.766	356.667.181
- Bảo hiểm xã hội	28.675.993	26.771.358
- Bảo hiểm y tế	33.377.809	33.377.809
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.321.384.141	21.226.597.417
9.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.554.862.389	753.177.931
Cộng	210.955.154.564	195.860.090.241
10. NỢ DÀI HẠN		
10.1- Phải trả dài hạn nội bộ (tổng công ty Viwaseen)	135.920.102.680	138.801.092.181
Trong đó:		
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	925.175.440
- Tiền thu về cổ phần hóa	13.813.772.760	18.785.553.558
- Lãi vay tính trên số tiền đã thu cổ phần hóa	4.394.556.429	2.303.765.132
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558	113.144.710.558
10.2- Phải trả dài hạn khác	127.042.840.300	114.646.584.050
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	104.963.612.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (tiền thuê đất Cty Washin)	2.939.062.500	3.072.312.250
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
10.3- Vay và nợ dài hạn	104.572.084.812	64.260.520.911
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	43.248.041.917	53.248.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	61.324.042.895	11.012.478.994
10.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	323.474.964	314.163.495
Cộng	367.858.502.756	318.022.360.637



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	5	6
Số dư đầu năm trước	111.614.280.000	7.879.582.017	-	-	-	14.725.405.091	14.725.405.091	134.219.267.108
Tăng vốn trong năm trước	8.385.720.000	1.759.746.130	1.052.865.000	-	-	-	-	11.198.331.130
Lãi trong năm trước					736.270.000	25.145.140.626	25.145.140.626	25.145.140.626
Tăng khác						736.270.000	736.270.000	736.270.000
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác						14.700.105.000	14.700.105.000	14.700.105.000
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	9.639.328.147		1.052.865.000	736.270.000	25.170.440.717	25.170.440.717	156.598.903.864
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay			351.978.953	1.432.884.766	1.097.903.094	301.882.888	22.361.367.541	22.361.367.541
Tăng khác							815.454.860	4.000.104.561
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác(*)				301.882.888				
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	9.639.328.147	351.978.953	2.183.866.878	1.834.173.094	301.882.888	26.369.201.236	160.680.431.196

Ghi chú (*): Khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là các khoản phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của đại hội cổ đông ngày 15/5/2010; bao gồm:

Số tiền
1.432.884.766
1.097.903.094
1.097.903.094
329.370.928
18.020.000.000
21.978.061.882

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ dự phòng tài chính
- Trích khen thưởng phúc lợi
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành
- Cổ tức cho các cổ đông



		Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của nhà nước	Tỉ lệ 60%	72.000.000.000	72.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng		120.000.000.000	120.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm		120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		18.020.000.000	5.954.328.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
d) Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cp			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		2.183.866.878	1.052.865.000
- Quỹ dự phòng tài chính		1.834.173.094	736.270.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.554.862.389	753.177.931
Cộng		5.572.902.361	2.542.312.931
12. NGUỒN KINH PHÍ		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		13.908.248	13.908.248
Cộng		13.908.248	13.908.248
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		94.481.730.368	102.144.689.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		55.905.323.399	63.643.524.481
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		220.876.901.263	197.426.415.914
Cộng		371.263.955.030	363.214.629.968
14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán trả lại			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
Cộng		-	-



	Năm nay	Năm trước
15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	94.481.730.368	102.144.689.573
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	55.905.323.399	63.643.524.481
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	220.876.901.263	197.426.415.914
Cộng	371.263.955.030	363.214.629.968
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.641.374.417	96.768.860.099
- Giá vốn của XD	197.724.281.846	181.139.270.392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.447.362.013	35.177.534.420
Cộng	309.813.018.276	313.085.664.911
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.916.436.180	1.877.709.987
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.267.392	477.685.370
Cộng	2.099.703.572	2.355.395.357
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	12.886.800.095	3.778.377.600
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.250.683	630.434.322
Cộng	13.076.050.778	4.408.811.922
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.893.621.367	5.394.980.474
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	482.258.884	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.375.880.251	5.394.980.474
Cộng	8.375.880.251	5.394.980.474
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.444.439.587	119.565.896.866
- Chi phí nhân công	14.601.397.589	19.251.769.010
- Chi phí chung	13.950.832.379	56.574.478.651
- Chi phí máy thi công	5.768.806.961	6.363.326.643
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.678.244.673	7.414.028.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.688.602.054	10.868.378.915
- Chi phí bằng tiền khác	100.818.300.742	157.879.883.850
Cộng	247.950.623.985	377.917.762.144
21. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	625.054.584	587.819.629
Cộng	625.054.584	587.819.629
22. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
* Tổng lợi nhuận trước thuế	30.737.247.792	30.540.121.100
* Các khoản điều chỉnh		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	837.237.675	288.338.746
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
* Tổng thu nhập chịu thuế	31.574.485.467	30.828.459.846
* Thuế TNDN phải nộp	7.893.621.367	7.707.114.962
* Thuế TNDN truy thu	482.258.884	
* Thuế TNDN được miễn giảm		2.312.134.489
* Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	8.375.880.251	5.394.980.474
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.361.367.541	25.145.140.626

225508
CÔNG TY
 CHỨC NĂNG HỮU
 CH VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ T
 KIỂM TỐA
 PHÍA NAM
 TP. HỒ C

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số dư này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn



Lập ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Văn Thành

